TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2023/DS-PT
Ngày: 17 - 5 - 2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Lê Tự
ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa*: bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: ông Quách Hoà Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 290/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1160/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị H; địa chỉ: tổ dân phố A (nay là tổ A) thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn H1; địa chỉ: tổ dân phố I, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên toà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện K, địa chỉ: thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phan Đăng B, chức vụ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện K, vắng mặt.

3.2. ông Lê Đức H2, bà Trần Thị K; địa chỉ: tổ dân phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

3.3. ông Nguyễn Hồng H3; địa chỉ: tổ dân phố A (nay là tổ A) thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

3.4. bà Nguyễn Thị Hằng N; địa chỉ: tổ dân phố I, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Hằng N: ông Nguyễn Văn H1; địa chỉ: tổ dân phố I, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

3.5. chị Lê Thị H4; địa chỉ: Trung đoàn F, T, M, S, Hà Nội, vắng mặt.

3.6. chị Lê Thị N1; địa chỉ: thôn T, xã N, huyện A, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

3.7. chị Lê Thị L; địa chỉ: thôn N, xã Á, huyện C, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn thể hiện:

Vào tháng 01/2001 ông Lê Đức H2, trú tại tổ dân phố B, T, KBang, Gia Lai viết Giấy sang nhượng cho bà một mảnh đất rẫy ở phía Tây sông B thuộc tổ dân phố B, T, huyện K, tỉnh Gia Lai với diện tích là 12.669m^2. Đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện KBang, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00165 ngày 05/12/2000. Vị trí tứ cận như sau: phía Đông giáp suối, phía Tây và phía Nam giáp đất của ông H1, phía Bắc giáp đất của bà H5. Khi sang nhượng, giữa bà và ông H2 chỉ viết Giấy tay chứ không làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, hiện nay GCNQSDĐ vẫn còn đứng tên người sử dụng đất là ông Lê Đức H2.

Gia đình bà sang nhượng đất của ông Lê Đức H2 với mục đích để canh tác tăng thêm thu nhập. Nhưng từ năm 2011 đến nay, vì công việc quá bận nên gia đình bà đã trồng chuối trên đất và ít đi lại thăm nom. Tháng 5/2013 bà phát hiện ông Nguyễn Văn H1 có rẫy giáp ranh rẫy của bà đã phát bờ le và lấn chiếm đất rẫy của bà với diện tích 615m^2, cụ thể: ở phía Đông Nam có bờ le và ụ mối phát lấn chiếm 6m x 22m; phía Tây có bờ le ông H1 phát lấn chiếm là 383m và có đoạn ở phía T là 100m^2. Trên diện tích đất lấn chiếm đó ông H1 đã trồng chuối, bà đã nhắc nhở ông H1 nhiều lần nhưng ông H1 vẫn không trả đất cho bà. Sự việc trên bà đã làm đơn gửi đến UBND thị trấn K và đã được UBND thị trấn K tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Ngày 22/11/2018 bà làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông H1 phải trả lại phần đất 1.126m^2 theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 9/11/2018.

Bà yêu cầu Toà án giải quyết đất của bà thiếu ở chỉ số cạnh nào so với GCNQSDĐ mang tên ông H2 chuyển nhượng cho bà (chưa làm thủ tục sang tên), thì yêu cầu ông H1 trả lại cho bà số đất thiếu tại các chỉ cạnh đó cho đúng với diện tích trong GCNQSDĐ là 12.669m^2 đo theo tỉ lệ 1/2000.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Năm 1992 ông mua đất rẫy của gia đình ông Nguyễn Đình N2 với diện tích là 01ha và mua của ông M với diện tích khoảng 2,5ha, thuộc khu vực Tây sông B, thị trấn K. Khi đó là rừng le và ụ mối, đất canh tác được chỉ khoảng 1ha. Năm 1994 ông thuê người tiến hành khai hoang, đất ủi tấp vào bờ lô sát đất của ông H2. Năm 1996 một phần diện tích đất đã được ông tiến hành trồng nhãn và trồng cây lâu năm, số diện tích đất trên hiện nay ông trồng mía. Xung quanh rẫy của ông được bao bằng bờ lô và ủi đường đi sản xuất, hiện vẫn còn bờ lô và đường đi sản xuất có vị trí cao hơn so với đất của ông H2 khoảng 0,5m. Suốt từ năm 1994 cho đến nay, hàng năm ông không cày bừa, không trồng thêm cây trên đất, cũng không có hành vi lấn chiếm đất của bất kỳ hộ nào kề đất rẫy của ông.

Ngày 06/7/2001 ông đã được UBND huyện Kbang cấp GCNQSDĐ với tổng diện tích là 53.171m^2 đất gồm các thửa 10, 26, 36, 18.

bà H khởi kiện ông lấn chiếm đất của bà là không có cơ sở, vì đất của bà H năm nào cũng cày máy và trồng cây. Đất của ông ở phía Tây giáp đất bà H có bờ lô ngăn cách, phía Nam ông trồng vải. Hiện trạng từ năm 1994 cho đến nay vẫn y như cũ, ông không thay đổi hiện trạng. Diện tích đất bà H cho rằng bị thiếu có thể là do cấp có thẩm quyền sai sót trong khâu đo đạc cấp GCNQSDĐ cho ông H2, dẫn đến việc bà H cho rằng ông lấn chiếm.

Ngày 20/11/2018 ông H1 làm đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số 00165 ngày 05/12/2000 do UBND huyện Kbang cấp cho hộ ông Lê Đức H2.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức H2 trình bày:

Vào tháng 01/2001 ông đã sang nhượng cho bà H một mảnh đất rẫy thuộc tổ dân phố B, T, KBang, tỉnh Gia Lai với diện tích là 12.669m^2 theo GCNQSDĐ số 00165 ngày 05/12/2000 do UBND huyện K cấp. Hai bên thống nhất chi phí sang nhượng đất bà H phải chịu, nhưng từ đó đến nay hai bên chưa làm thủ tục sang nhượng cho nhau được. Nay bà H khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông H1 thì quan điểm của ông là yêu cầu bà H phải làm thủ tục sang nhượng ngay và chịu mọi chi phí để GCNQSDĐ ông đã sang nhượng cho bà H được mang tên bà H.

Đất ông chuyển nhượng cho bà H và ông H3 đã có GCNQSDĐ, vì vậy ông đề nghị đo và giải quyết theo giấy chứng nhận. Thửa đất của ông có ba đoạn giáp suối, 2 đoạn giáp suối cạn lớn và 1 đoạn giáp suối cạn nhỏ.

Ông xác định ranh giới trước và khi ông chuyển nhượng cho bà H là về phía Tây, Nam, B1 được xác định là ụ mối là ranh giới giữa đất của bà H và ông H1. Trong đó 2/3 ụ mối nằm bên phía bà H, 1/3 nằm phía bên ông H1, bờ le là của bà H. Ông có yêu cầu Tòa án đo đạc lại diện tích theo GCNQSDĐ ông đã sang nhượng cho bà H. Nay kết quả đo vẽ thế nào là do Hội đồng định giá và thẩm định tại chỗ quyết định, ông không có ý kiến gì.

Một phần phía Bắc giáp đất bà H5 được xác định bằng bờ suối nhỏ chạy ra suối lớn, quá trình chuyển nhượng cho bà H xong có biến đổi như thế nào về bờ suối do bồi lấp thì ông không biết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/9/2014 ông H2 đã trình bày: khi sang nhượng cho bà H, ông H3 đất rẫy, do không hiểu biết pháp luật nên ông chỉ viết Giấy tay đề là "Giấy sang nhượng lại công khai phát" giao lại cho bà H, ông H3 giữ. Nhưng thực tế mục đích của ông là chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất theo GCNQSDĐ số 00165 cho bà H, ông H3. Lúc chuyển nhượng ông đưa cho bà H, ông H3 GCNQSDĐ chứ hai bên không ra thực địa để đo vẽ, xác định chỉ số của các góc cạnh cụ thể như thế nào. Hai bên có thỏa thuận miệng là bà H, ông H3 chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ theo quy định. Thực tế thì bà H, ông H3 có chở ông ra UBND thị trấn K để làm thủ tục sang tên, nhưng UBND thị trấn K trả lời là đất đang tranh chấp và thuộc diện nằm trong quy hoạch nên không làm được thủ tục sang tên. Về ranh giới để xác định các cạnh chỉ giới đất khi ông còn sử dụng, ông xác định là phía Đông giáp suối cạn; phía Tây giáp hàng le là ranh giới giữa hai bên. Hai đầu có hai ụ mối, trong đó 2/3 ụ mối là đất của ông cũ, còn lại 1/3 ụ mối là đất của ông H1; phía Nam giáp hàng le (hàng le là của ông trước đây ông chừa làm ranh); phía Bắc giáp suối nhỏ, bên kia suối là đất bà H5, phía này không có hàng le và cũng không có đất bỏ hoang.

Bờ lô phía Bắc và phía Tây Bắc đất của bà H (đất cũ của ông) là đường biên giữa đất của hai gia đình ông H1 và bà H thuộc đất của ông H1. Đường đi sản xuất phía Tây và phía Nam đất của bà H (tức phía Đông và phía Bắc đất của ông H1) là của ông H1, ông H1 chừa để làm đường đi. Ông còn được biết lúc ông chưa sang nhượng, đất của ông với đường đi sản xuất và đất của ông H1 có sự chênh lệch. Đất của ông thấp hơn so với đường đi sản xuất và đất của ông H1.

Ngoài ra, ông H2 trình bày GCNQSDĐ ông chuyển nhượng cho bà H là thuộc quyền sở hữu của ông và vợ ông là bà Trần Thị K, còn các con của ông là chị Lê Thị L, chị Lê Thị N1 và chị Lê Thị H4 không có liên quan gì đến quyền sở hữu diện tích đất nêu trên và hiện nay các con ông đã đi làm xa. Vì điều kiện sức khoẻ nên ông đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt ông.

bà Trần Thị K là vợ ông Lê Đức H2 trình bày đề nghị Toà án không đưa bà vào tham gia tố tụng, nếu có thì bà cũng xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

4. Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng H3 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của bà H, yêu cầu Tòa án buộc ông H1 phải trả lại phần lấn chiếm đất rẫy của gia đình ông theo đúng như diện tích đất là 12.669m^2 mà Nhà nước đã cấp, được do vẽ theo tỉ lệ 1/2000.

5. Trong quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện K trình bày:

Toàn bộ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 11, diện tích 12.669m^2 thuộc địa giới hành chính thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai thuộc quyền sử dụng của ông Lê Đức H2. UBND huyện K không đồng ý với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H1 đề nghị huỷ GCNQSDĐ của ông Lê Đức H2 đã được UBND huyện cấp ngày 5/11/2000, diện tích 12.669m^2 tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 11. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê Đức H2 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật.

UBND huyện K đã cung cấp ranh giới thửa đất của hộ ông Lê Đức H2 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh G, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G đo vẽ khôi phục toạ độ ngày 16/5/2022. Đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 165, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 136 Luật đất đai 2003; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị H

- Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Hằng N phải trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hồng H3 diện tích đất 136,1m^2 gồm các vị trí 3, 4 của sơ đồ hiện trạng kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2022 như sau:

+ Vị trí 3 có diện tích 9,1m^2, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà H có chiều dài 3,58m + 3,90m + 1,04m = 8,52m; phía Tây giáp đất ông H1 có chiều dài 6,85m; phía Bắc giáp đất ông H1 có chiều dài 3,53m; phía Nam: không.

+ Vị trí 4 có diện tích 127m^2 có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà H có chiều dài 31,13m +5,07m = 36,2m; phía Tây giáp đất ông H1 có chiều dài 30,81m; phía Nam giáp đất ông H1 có chiều dài 11,57m; phía Bắc: không.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng diện tích đất tranh chấp)

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00165 ngày 05/12/2000 do UBND huyện Kbang cấp cho hộ ông Lê Đức H2 theo đơn yêu cầu ngày 20/11/2018 của ông Nguyễn Văn H1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2022 ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày giữ nguyên kháng cáo. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1 là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới. Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 03/10/2022 ông Nguyễn Văn H6 cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1 là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn H1 tự nguyện rút yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số 00165 ngày 05/12/2000 do UBND huyện Kbang cấp cho hộ ông Lê Đức H2. Toà án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông H1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Vụ án đã được xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm, cụ thể như sau:

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2014/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai đã quyết định: bác đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị H kiện đòi bị đơn ông Nguyễn Văn H1 phải trả lại 615m^2 đất trồng cây hàng năm tại tổ dân phố B, T, huyện K, tỉnh Gia Lai. Bà Lê Thị H kháng cáo.

Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2015/DS-PT ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định: không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2014/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai giữa nguyên đơn bà Lê Thị H với bị đơn ông Nguyễn Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức H2, ông Nguyễn Hồng H3.

Bản án giám đốc thẩm số 37/2018/DS-GĐT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: huỷ toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2015/DS-PT ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai và Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2014/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện KBang, tỉnh Gia Lai xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Sau khi xét xử giám đốc thẩm. Tòa án nhân dân huyện KBang thụ lý và chuyển vụ án theo thẩm quyền giải quyết lên cho Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý và xét xử sơ thẩm tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án.

[2.4] Nguyên đơn (bà H) trình bày cho rằng: tháng 01/2001 nguyên đơn nhận chuyển nhượng mảnh rẫy của ông Lê Đức H2 với diện tích 12.669m^2 ở phía Tây sông B, thuộc tổ dân phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai, đất đã được cấp GCNQSDĐ (chuyển nhượng chỉ viết Giấy tay với nhau). Vị trí mảnh đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp suối, phía Tây và N3 giáp đất ông H1, phía Bắc giáp đất bà H5. Năm 2013 bà phát hiện ông H1 lấn chiếm đất của bà và bà đã khởi kiện yêu cầu ông H1 trả lại đất cho bà đủ diện tích đất tại GCNQSDĐ là 12.669m^2. Bị đơn (ông H1) cho rằng: ông đang sử dụng diện tích đất theo GCNQSDĐ số 00165 do UBND huyện Kbang cấp ngày 06/7/2001 là 53.171m^2 gồm các thửa đất 10, 26, 36, 18. Ông không lấn chiếm đất của bà H, nên không chấp đơn khởi kiện của bà H.

Xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã yêu cầu UBND huyện K cung cấp mốc giới của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 11, diện tích 12.669m^2. Kết quả: ngày 18/5/2022 UBND huyện K cung cấp tài liệu và xác định mốc giới, toạ độ các điểm góc của thửa đất theo yêu cầu. Số liệu mà UBND huyện K cung cấp dựa trên số liệu của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cung cấp khi khôi phục toạ độ và chiều dài cạnh thửa theo hệ toạ độ VN-2000. Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh G là đơn vị sự nghiệp tự chủ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G có chức năng điều tra, khảo sát, đo đạc và lập các loại bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, đo đạc chỉnh lý biến động đất tỷ lệ 1/200 đến 1/10.000…

Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/7/2022, ngày 27/8/2022 thể hiện:

bà H sử dụng diện tích 14.741m^2 là lớn hơn diện tích theo GCNQSDĐ và có một phần diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ.

ông H1 đang sử dụng diện tích 60.672,6m^2 là lớn hơn diện tích theo GCNQSDĐ. Do đó, khi khôi phục lại các mốc giới, toạ độ và chiều dài cạnh thửa theo hệ toạ độ VN-2000, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/7/2022, ngày 27/8/2022 thì diện tích đất của ông H1 đang sử dụng vượt danh của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 11 là 136,1m^2 gồm các vị trí 3, 4 của sơ đồ hiện trạng, thể hiện:

+ Vị trí 3 có diện tích 9,1m^2, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà H có chiều dài 3,58m + 3,90m + 1,04m = 8,52m; phía Tây giáp đất ông H1 có chiều dài 6,85m; phía Bắc giáp đất ông H1 có chiều dài 3,53m; phía Nam: không.

+ Vị trí 4 có diện tích 127m^2 có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà H có chiều dài 31,13m +5,07m = 36,2m; phía Tây giáp đất ông H1 có chiều dài 30,81m; phía Nam giáp đất ông H1 có chiều dài 11,57m; phía Bắc: không.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Lê Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1 là không có căn cứ chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 150; Điều 157; Điều 165; Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính. Điều 136 Luật đất đai 2003. Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị H:

- Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Hằng N phải trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Hồng H3 diện tích đất 136,1m^2 gồm các vị trí 3, 4 của sơ đồ hiện trạng kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2022 như sau:

+ Vị trí 3 có diện tích 9,1m^2, có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà H có chiều dài 3,58m + 3,90m + 1,04m = 8,52m; phía Tây giáp đất ông H1 có chiều dài 6,85m; phía Bắc giáp đất ông H1 có chiều dài 3,53m; phía Nam: không.

+ Vị trí 4 có diện tích 127m^2 có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà H có chiều dài 31,13m +5,07m = 36,2m; phía Tây giáp đất ông H1 có chiều dài 30,81m; phía Nam giáp đất ông H1 có chiều dài 11,57m; phía Bắc: không.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng diện tích đất tranh chấp)

2.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00165 ngày 05/12/2000 do UBND huyện Kbang cấp cho hộ ông Lê Đức H2 theo đơn yêu cầu ngày 20/11/2018 của ông Nguyễn Văn H1.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền ông H1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000175 ngày 12/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Tự **Đặng Kim Nhân**	**Trần Quốc Cường**